

**CÔNG TY TNHH PQC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PQC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PQC VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PQC VIETNAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110780592

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô A01-L55 An Vượng Villa, Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982051808

Fax:

Email: [dieungocn2d@gmail.com](mailto:dieungocn2d@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                       | 0118     |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                 | 3312     |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                     | 3314     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                     | 3319     |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                    | 3320     |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                               | 2592     |
| 7.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                          | 3600     |
| 8.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                              | 3700     |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                      | 4321     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                      | 4322     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)                                                                                                | 4610     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; | 4649     |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                        | 4651     |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                         | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                           | 4659        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661(Chính) |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                              | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                            | 4669        |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4690        |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 26. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, da, tem và tiền kim khí)                                                            | 4773        |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4774        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                    | 4791        |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4799        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                    | 4933        |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                  | 5210        |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                 | 5229        |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)                                                                                     | 7020        |

